

**Phụ lục IV**

**BIỂU PHÍ D - BIỂU PHÍ SPDV THANH TOÁN QUỐC TẾ DÀNH CHO KHDN**

| STT        | KHOẢN MỤC                                                          | MỨC PHÍ                                        | TỐI THIỂU | TỐI ĐA |
|------------|--------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|-----------|--------|
| <b>A</b>   | <b>BIỂU PHÍ DỊCH VỤ THANH TOÁN QUỐC TẾ</b>                         |                                                |           |        |
| <b>I</b>   | <b>CHUYỂN TIỀN ĐI</b>                                              |                                                |           |        |
| <b>1.1</b> | <b>Phát hành điện chuyển tiền</b>                                  | 0,2%                                           | 10 USD    |        |
| 1.1.1      | Trường hợp người gửi tiền trong nước chịu toàn bộ phí (OUR)        | Phí SHB+ Phí Ngân hàng nước ngoài              |           |        |
| 1.1.2      | Phí theo dõi hoàn hồ sơ (đối với chuyển tiền thanh toán trả trước) | 10 USD/giao dịch                               |           |        |
| <b>1.2</b> | <b>Sửa đổi lệnh chuyển tiền theo yêu cầu của người chuyển tiền</b> | 10 USD/lần + Phí Ngân hàng nước ngoài (nếu có) |           |        |
| <b>1.3</b> | <b>Tra soát lệnh chuyển tiền</b>                                   | 5 USD/lần + Phí Ngân hàng nước ngoài (nếu có)  |           |        |
| <b>1.4</b> | <b>Hủy lệnh chuyển tiền theo yêu cầu của người chuyển tiền</b>     | 5 USD/lần + Phí Ngân hàng nước ngoài (nếu có)  |           |        |
| <b>II</b>  | <b>NHẬN CHUYỂN KHOẢN ĐẾN TỪ NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI</b>               |                                                |           |        |
| <b>2.1</b> | <b>Phí ghi có</b>                                                  | 0,05%                                          |           |        |
| <b>2.2</b> | <b>Tra soát tiền về</b>                                            | 5 USD/lần                                      |           |        |
| <b>2.3</b> | <b>Thoái hồi lệnh chuyển tiền (thu từ người chuyển)</b>            | 10 USD/lần                                     |           |        |

| STT        | KHOẢN MỤC                                                     | MỨC PHÍ                                             | TỐI THIỂU   | TỐI ĐA |
|------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------------|--------|
| <b>III</b> | <b>CHUYỂN TIỀN BIÊN MẬU</b>                                   |                                                     |             |        |
| <b>3.1</b> | <b>Biên mẫu nhập khẩu</b>                                     |                                                     |             |        |
| 3.1.1      | Phát hành lệnh chuyển tiền đi                                 | 0,09% + Phí Ngân hàng nước ngoài (nếu có)           | 100.000 VNĐ |        |
| 3.1.2      | Sửa đổi lệnh chuyển tiền đi                                   | 100.000 VNĐ/lần + Phí Ngân hàng nước ngoài (nếu có) |             |        |
| 3.1.3      | Tra soát theo yêu cầu KH                                      | 100.000 VNĐ/lần + Phí Ngân hàng nước ngoài (nếu có) |             |        |
| 3.1.4      | Hủy lệnh chuyển tiền đi                                       | 100.000 VNĐ/lần + Phí Ngân hàng nước ngoài (nếu có) |             |        |
| <b>3.2</b> | <b>Biên mẫu xuất khẩu</b>                                     |                                                     |             |        |
| 3.2.1      | Phí ghi Có                                                    | 0,05%                                               |             |        |
| 3.2.2      | Chuyển tiếp cho người thụ hưởng có tài khoản ở Ngân hàng khác | 100.000 VNĐ/lần                                     |             |        |
| 3.2.3      | Tra soát tiền về                                              | 100.000 VNĐ/lần                                     |             |        |
| 3.2.4      | Thoái hồi lệnh chuyển tiền                                    | 100.000 VNĐ/lần                                     |             |        |
| <b>IV</b>  | <b>NHỜ THU NHẬP KHẨU</b>                                      |                                                     |             |        |
| <b>4.1</b> | <b>Thông báo nhờ thu</b>                                      | 10 USD                                              |             |        |
| <b>4.2</b> | <b>Phí chuyển tiếp bộ chứng từ đến ngân hàng khác</b>         | 10 USD + Phí chuyển phát                            |             |        |
| <b>4.3</b> | <b>Thông báo sửa đổi nhờ thu</b>                              | 10 USD                                              |             |        |

| STT       | KHOẢN MỤC                                            | MỨC PHÍ                                                    | TỐI THIỂU | TỐI ĐA |
|-----------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------|--------|
| 4.4       | Thông báo chấp nhận thanh toán nhờ thu trả chậm      | 15 USD                                                     |           |        |
| 4.5       | Thanh toán nhờ thu                                   | 0,15%                                                      | 15 USD    |        |
| 4.6       | Sửa đổi/Tra soát nhờ thu theo yêu cầu của Khách hàng | 10 USD/lần                                                 |           |        |
| 4.7       | Ký hậu vận đơn/ Phát hành ủy quyền nhận hàng         | 15 USD/lần                                                 |           |        |
| 4.8       | Khách hàng từ chối thanh toán/Hủy nhờ thu            | 10 USD + Phí Ngân hàng nước ngoài và chi phí khác (nếu có) |           |        |
| 4.9       | Xử lý nhờ thu (thu từ người xuất khẩu)               | 60 USD/ 60 EUR/<br>6000 JPY/ bộ                            |           |        |
| <b>V</b>  | <b>NHỜ THU XUẤT KHẨU</b>                             |                                                            |           |        |
| 5.1       | Nhận và xử lý nhờ thu                                | 15 USD                                                     |           |        |
| 5.2       | Thanh toán nhờ thu                                   | 0,15%                                                      | 15 USD    |        |
| 5.3       | Tra soát                                             | 10 USD/lần                                                 |           |        |
| 5.4       | Sửa đổi                                              | 10 USD/lần + Phí Ngân hàng nước ngoài (nếu có)             |           |        |
| 5.5       | Hủy nhờ thu                                          | 10 USD + Phí Ngân hàng nước ngoài và chi phí khác (nếu có) |           |        |
| <b>VI</b> | <b>TÍN DỤNG THU NHẬP KHẨU</b>                        |                                                            |           |        |

| STT        | KHOẢN MỤC                                                                                                                                                                    | MỨC PHÍ                                                                                                                       | TỐI THIỂU | TỐI ĐA |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|
| <b>6.1</b> | <b>Mở LC</b>                                                                                                                                                                 |                                                                                                                               |           |        |
| 6.1.1      | Phát hành LC (tính trên toàn bộ giá trị LC: Bao gồm phần ký quỹ và không ký quỹ)                                                                                             | 0,03% /tháng * Giá trị LC                                                                                                     | 50 USD    |        |
| 6.1.2      | Tài trợ phát hành LC (chỉ tính đối với phần không ký quỹ)                                                                                                                    | 0,075% /tháng * Giá trị LC (đối với phần không ký quỹ)                                                                        |           |        |
| 6.1.3      | Trường hợp nội dung LC quá dài, phải lập điện 701/799...                                                                                                                     | 30 USD /01 điện mới + Điện phí tại Mục 8.3 Phần A                                                                             |           |        |
| <b>6.2</b> | <b>Sửa đổi LC</b><br>(Với các khoản mục 6.2.1, 6.2.2, 6.2.3: Trường hợp người xuất khẩu trả phí, mức phí được áp dụng tương tự như mức phí áp dụng cho khách hàng nhập khẩu) |                                                                                                                               |           |        |
| 6.2.1      | Sửa đổi tăng tiền                                                                                                                                                            | Như phí mở LC (tính trên giá trị tăng thêm kể từ ngày đi điện sửa đổi đến ngày hết hạn LC)                                    | 30 USD    |        |
| 6.2.2      | Sửa đổi gia hạn                                                                                                                                                              | Như phí mở LC (tính trên thời gian gia hạn).<br>Thời gian gia hạn tính từ ngày liền sau ngày hết hạn cũ đến ngày hết hạn mới. | 30 USD    |        |

| STT        | KHOẢN MỤC                                                        | MỨC PHÍ                                                                                                                                                                                                                               | TỐI THIỂU | TỐI ĐA |
|------------|------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|
| 6.2.3      | Sửa đổi tăng tiền + gia hạn                                      | Mức phí tại mục 6.2.1 + Mức phí tại mục 6.2.2.<br>Trong đó:<br>- Phí sửa đổi tăng tiền tính trên giá trị tăng thêm và từ ngày sửa đổi đến ngày hết hạn LC cũ.<br>- Phí sửa đổi gia hạn tính trên thời gian gia hạn và giá trị LC mới. | 30 USD    |        |
| 6.2.4      | Sửa đổi khác                                                     |                                                                                                                                                                                                                                       |           |        |
| -          | Nếu thu từ nhà nhập khẩu                                         | 20 USD/lần                                                                                                                                                                                                                            |           |        |
| -          | Nếu thu từ nhà xuất khẩu                                         | 80 USD/ 80 EUR/<br>8000 JPY/lần                                                                                                                                                                                                       |           |        |
| 6.2.5      | Trường hợp nội dung sửa đổi LC quá dài, phải lập điện 708/799... | 20 USD/ điện mới + Điện phí tại Mục 8.3 Phần A                                                                                                                                                                                        |           |        |
| <b>6.3</b> | <b>Ký hậu vận đơn /Phát hành ủy quyền nhận hàng</b>              |                                                                                                                                                                                                                                       |           |        |
| 6.3.1      | Khi chứng từ về khách hàng                                       | 15 USD                                                                                                                                                                                                                                |           |        |
| 6.3.2      | Khi chứng từ về ngân hàng                                        | 10 USD                                                                                                                                                                                                                                |           |        |
| <b>6.4</b> | <b>Ký Cargo Receipt /Phát hành bảo lãnh nhận hàng</b>            | 50 USD                                                                                                                                                                                                                                |           |        |
| <b>6.5</b> | <b>Chấp nhận thanh toán đối với LC trả chậm<sup>1</sup></b>      |                                                                                                                                                                                                                                       |           |        |

<sup>1</sup> Không áp dụng đối với LC UPAS (usance LC payable at sight). Áp dụng với LC UPAU (Usance LC payable at usance)

| STT         | KHOẢN MỤC                                                                      | MỨC PHÍ                                                           | TỐI THIỂU | TỐI ĐA |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------|--------|
| 6.5.1       | Phí chấp nhận thanh toán trường hợp ký quỹ 100 %                               | 0,05% /tháng                                                      | 30 USD    |        |
| 6.5.2       | Phí chấp nhận thanh toán trường hợp ký quỹ dưới 100 %                          | - Phần ký quỹ: 0,05% /tháng<br>- Phần chưa ký quỹ:<br>0,1% /tháng | 50 USD    |        |
| <b>6.6</b>  | <b>Thanh toán LC</b>                                                           | 0,2%                                                              | 20 USD    |        |
| <b>6.7</b>  | <b>Hủy LC</b>                                                                  | 20 USD + Phí Ngân hàng nước ngoài<br>(nếu có)                     |           |        |
| <b>6.8</b>  | <b>LC xác nhận</b>                                                             |                                                                   |           |        |
| 6.8.1       | Mở LC xác nhận                                                                 | Như phí mở LC + Phí Ngân hàng xác<br>nhận (nếu có)                |           |        |
| 6.8.2       | Sửa đổi LC xác nhận về tăng tiền và/hoặc gia hạn                               | Như phí sửa đổi LC + Phí Ngân hàng<br>xác nhận (nếu có)           |           |        |
| 6.8.3       | Sửa đổi khác                                                                   | Như phí sửa đổi LC + Phí Ngân hàng<br>xác nhận (nếu có)           |           |        |
| <b>6.9</b>  | <b>Sơ báo L/C (Pre-advice)</b>                                                 | 40 USD                                                            |           |        |
| <b>6.10</b> | <b>Phí tư vấn phát hành LC đặc biệt</b>                                        | Theo thỏa thuận                                                   |           |        |
| <b>6.11</b> | <b>Phí thu xếp phát hành LC đặc biệt (LC confirm, LC<br/>UPAS /LC UPAU...)</b> | 100 USD                                                           |           |        |
| <b>6.12</b> | <b>Phí xử lý chứng từ (thu từ người xuất khẩu)</b>                             | 60 USD/60 EUR/ 6000 JPY/ bộ                                       |           |        |

| STT        | KHOẢN MỤC                                                      | MỨC PHÍ                                            | TỐI THIỂU | TỐI ĐA |
|------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------|--------|
| 6.13       | Phí xử lý bộ chứng từ xuất trình lại (thu từ người xuất khẩu)  | 25 USD/ 25EUR/ 2500 JPY/Lần xuất trình lại         |           |        |
| 6.14       | Phí sai sót chứng từ (thu từ người xuất khẩu)                  | 100 USD/ 100 EUR/ 10,000 JPY/ bộ                   |           |        |
| 6.15       | Phí xuất trình thiếu bộ chứng từ copy (thu từ người xuất khẩu) | 10 USD/ 10 EUR/ 1,000 JPY/ bộ                      |           |        |
| <b>VII</b> | <b>TÍN DỤNG THU' XUẤT KHẨU</b>                                 |                                                    |           |        |
| <b>7.1</b> | <b>Thông báo LC</b>                                            |                                                    |           |        |
| 7.1.1      | SHB thông báo trực tiếp cho Khách hàng                         | 20 USD                                             |           |        |
| 7.1.2      | SHB thông báo cho Ngân hàng thông báo thứ 2 (chuyển tiếp LC)   | 25 USD + Phí chuyển phát (chuyển tiếp LC bằng thư) |           |        |
| <b>7.2</b> | <b>Thông báo sửa đổi LC</b>                                    |                                                    |           |        |
| 7.2.1      | SHB thông báo sửa đổi trực tiếp cho Khách hàng                 | 10 USD                                             |           |        |
| 7.2.2      | SHB chuyển tiếp sửa đổi LC qua Ngân hàng khác                  | 20 USD + Phí chuyển phát (nếu có)                  |           |        |
| <b>7.3</b> | <b>Nhận và xử lý chứng từ</b>                                  |                                                    |           |        |
| 7.3.1      | LC được thông báo qua SHB                                      | 20 USD/bộ                                          |           |        |
| 7.3.2      | LC không được thông báo qua SHB                                | 30 USD/bộ                                          |           |        |
| <b>7.4</b> | <b>Phí xử lý bộ chứng từ xuất trình lại</b>                    |                                                    |           |        |
|            |                                                                | 20 USD/Lần xuất trình lại                          |           |        |

| STT         | KHOẢN MỤC                                                                                                                                                                                                                                   | MỨC PHÍ                                          | TỐI THIỂU | TỐI ĐA |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------|--------|
| 7.5         | Chiết khấu/Thương lượng chứng từ có truy đòi theo LC                                                                                                                                                                                        | Theo quy định lãi suất của SHB theo từng thời kỳ |           |        |
| 7.6         | Thanh toán bộ chứng từ                                                                                                                                                                                                                      | 0,15%                                            | 20 USD    |        |
| 7.7         | Hủy LC                                                                                                                                                                                                                                      | 20 USD                                           |           |        |
| 7.8         | Xác nhận LC                                                                                                                                                                                                                                 | Theo thỏa thuận                                  |           |        |
| 7.9         | Chuyển nhượng LC                                                                                                                                                                                                                            | 0,15%                                            | 50 USD    |        |
| 7.10        | Chuyển nhượng sửa đổi LC                                                                                                                                                                                                                    |                                                  |           |        |
| 7.10.1      | Nếu người hưởng lợi thứ 2 ở trong nước                                                                                                                                                                                                      | 20 USD                                           |           |        |
| 7.10.2      | Nếu người hưởng lợi thứ 2 ở nước ngoài                                                                                                                                                                                                      | 50 USD                                           |           |        |
| <b>VIII</b> | <b>ĐIỆN PHÍ</b>                                                                                                                                                                                                                             |                                                  |           |        |
| 8.1         | Điện phí phát hành LC, sơ báo LC, thông báo chuyển nhượng LC, điện chuyển tiếp thông báo LC                                                                                                                                                 | 20 USD                                           |           |        |
| 8.2         | Điện phí chuyển tiền                                                                                                                                                                                                                        | 5 USD                                            |           |        |
| 8.3         | Điện phí sửa đổi, hủy, thanh toán, chấp nhận thanh toán, ủy quyền thanh toán, xác nhận, tra soát theo yêu cầu của khách hàng;<br>Điện phí do nội dung LC /Sửa đổi LC dài phải lập thêm điện mới ;<br>Điện chuyển tiếp thông báo sửa đổi L/C | 10 USD                                           |           |        |
| 8.4         | Điện phí khác theo yêu cầu của khách hàng                                                                                                                                                                                                   | 10 USD                                           |           |        |

| STT        | KHOẢN MỤC                                                                                        | MỨC PHÍ                                                                                                                                           | TỐI THIỂU | TỐI ĐA |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|
|            | <b>(áp dụng chung cho khách hàng trong nước và khách hàng nước ngoài)</b>                        |                                                                                                                                                   |           |        |
| <b>IX</b>  | <b>UPAS/UPAU L/C</b>                                                                             |                                                                                                                                                   |           |        |
| <b>9.1</b> | <b>Lãi hoàn trả UPAS/UPAU L/C</b>                                                                | Theo thỏa thuận căn cứ mức lãi Ngân hàng hoàn trả thông báo cho từng món UPAS/UPAU L/C                                                            |           |        |
| <b>9.2</b> | <b>Phí trả trước hạn</b>                                                                         | Theo mức phí trả trước hạn của Ngân hàng hoàn trả cho từng món UPAS/UPAU L/C                                                                      |           |        |
| <b>9.3</b> | <b>Phí phạt</b><br><i>(trường hợp đã thu xếp Ngân hàng hoàn trả nhưng không sử dụng dịch vụ)</i> | Theo mức phí phạt của Ngân hàng hoàn trả thông báo cho từng món UPAS/UPAU L/C                                                                     |           |        |
| <b>X</b>   | <b>MUA HẸN MIỄN TRUY ĐÒI BỘ CHỨNG TỪ THEO LC</b>                                                 | Theo thỏa thuận với khách hàng                                                                                                                    |           |        |
| <b>XI</b>  | <b>THƯ TÍN DỤNG CÓ ĐIỀU KHOẢN THƯƠNG LƯỢNG BỞI NGÂN HÀNG THƯƠNG LƯỢNG</b>                        | Theo thỏa thuận căn cứ mức phí Ngân hàng thương lượng thông báo cho từng món                                                                      |           |        |
| <b>XII</b> | <b>ỦY THÁC PHÁT HÀNH L/C</b>                                                                     | Theo thỏa thuận căn cứ mức phí Ngân hàng nhận ủy thác thông báo cho từng giao dịch<br><i>(Xem thêm hướng dẫn tại Mục 8 phần Ghi chú bên dưới)</i> |           |        |

| STT         | KHOẢN MỤC                                                                                                                                      | MỨC PHÍ                                                | TỐI THIỂU | TỐI ĐA |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------|--------|
| <b>XIII</b> | <b>PHÍ KHÁC</b>                                                                                                                                |                                                        |           |        |
| <b>13.1</b> | <b>Phí xác nhận thanh toán để xin giấy phép nhập khẩu tự động</b>                                                                              | 5 USD                                                  |           |        |
| <b>13.2</b> | <b>Mã khóa, các hình thức xác nhận tính chân thực theo yêu cầu của khách hàng (người hưởng, ngân hàng hưởng, tra cứu thông tin vận đơn...)</b> | 30 USD                                                 |           |        |
| <b>13.3</b> | <b>Phí điện khẩn</b>                                                                                                                           | 100 USD/giao dịch                                      |           |        |
| <b>13.4</b> | <b>Cung cấp lại sao kê điện trong vòng 06 tháng</b>                                                                                            | 1 USD/điện                                             |           |        |
| <b>13.5</b> | <b>Cung cấp lại sao kê điện quá 6 tháng</b>                                                                                                    | 5 USD/điện                                             |           |        |
| <b>B</b>    | <b>BIỂU PHÍ BẢO LÃNH QUỐC TẾ/THU' TÍN DỤNG DỰ PHÒNG (SBLC)</b>                                                                                 |                                                        |           |        |
| <b>I</b>    | <b>BẢO LÃNH QUỐC TẾ/SBLC ĐI</b>                                                                                                                |                                                        |           |        |
| <b>1</b>    | <b>PHÁT HÀNH BẢO LÃNH QUỐC TẾ /SBLC TRỰC TIẾP THEO YÊU CẦU CỦA KHÁCH HÀNG</b>                                                                  |                                                        |           |        |
| <b>1.1</b>  | <b>Phát hành bảo lãnh /Standby LC theo mẫu SHB</b>                                                                                             |                                                        |           |        |
| 1.1.1       | Phần ký quỹ (tiền ký quỹ không được hưởng lãi không kỳ hạn)                                                                                    | 0,1% /tháng                                            | 20 USD    |        |
| 1.1.2       | Phần không ký quỹ                                                                                                                              | 0,3% /tháng                                            | 30 USD    |        |
| 1.1.3       | Trường hợp nội dung bảo lãnh/SBLC quá dài, phải lập điện MT761                                                                                 | 30USD /điện mới + Điện phí tại Mục III Phần B          |           |        |
| <b>1.2</b>  | <b>Phát hành bảo lãnh/SBLC theo mẫu của Khách hàng</b>                                                                                         | Áp dụng như phát hành bảo lãnh/SBLC (Mục 1.1) + 10 USD |           |        |

| STT        | KHOẢN MỤC                                                                                                | MỨC PHÍ                                                                                                                                                                                                          | TỐI THIỂU | TỐI ĐA |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|
| <b>1.3</b> | <b>Sửa đổi bảo lãnh/SBLC</b>                                                                             |                                                                                                                                                                                                                  |           |        |
| 1.3.1      | Sửa đổi tăng giá trị bảo lãnh/SBLC + khác                                                                | Áp dụng như phát hành bảo lãnh/SBLC đối với phần giá trị bảo lãnh /SBLC tăng thêm (tính từ ngày sửa đổi đến ngày hết hạn của Bảo lãnh/SBLC)                                                                      | 20 USD    |        |
| 1.3.2      | Sửa đổi gia hạn + khác<br>(Thời gian gia hạn tính từ ngày liền sau ngày hết hạn cũ đến ngày hết hạn mới) | Áp dụng như phát hành bảo lãnh/SBLC đối với phần thời hạn gia hạn thêm                                                                                                                                           | 20 USD    |        |
| 1.3.3      | Sửa đổi tăng giá trị bảo lãnh + gia hạn + khác                                                           | Mức phí 1.3.1 + 1.3.2; trong đó:<br>- Phí sửa đổi tăng tiền tính trên giá trị tăng thêm và từ ngày sửa đổi đến ngày hết hạn cũ<br>- Phí sửa đổi gia hạn tính trên thời gian gia hạn và giá trị bảo lãnh/SBLC mới | 20 USD    |        |
| 1.3.4      | Sửa đổi khác                                                                                             | 15 USD/lần                                                                                                                                                                                                       |           |        |
| 1.3.5      | Tái bảo lãnh/SBLC                                                                                        | Như cấp bảo lãnh /SBLC mới                                                                                                                                                                                       |           |        |
| <b>1.4</b> | <b>Hủy bảo lãnh/SBLC do đề nghị của khách hàng /bên nhận bảo lãnh/SBLC</b>                               | 15 USD                                                                                                                                                                                                           |           |        |
| <b>1.5</b> | <b>Thanh toán bảo lãnh/SBLC</b>                                                                          | 0.2%                                                                                                                                                                                                             | 20 USD    |        |
| <b>1.6</b> | <b>Giải tỏa bảo lãnh/SBLC</b>                                                                            | Miễn phí                                                                                                                                                                                                         |           |        |

| STT        | KHOẢN MỤC                                                                           | MỨC PHÍ                                                           | TỐI THIỂU | TỐI ĐA |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------|--------|
| <b>1.7</b> | <b>Bảo lãnh/SBLC có xác nhận</b>                                                    |                                                                   |           |        |
| 1.7.1      | Phát hành bảo lãnh/SBLC                                                             | (như Mục 1.1 + Phí của Ngân hàng Xác nhận bảo lãnh/SBLC (nếu có)) | 50USD     |        |
| 1.7.2      | Sửa đổi bảo lãnh/SBLC                                                               | (như Mục 1.3 + Phí của Ngân hàng Xác nhận bảo lãnh/SBLC (nếu có)) |           |        |
| <b>2</b>   | <b>PHÁT HÀNH/ SỬA ĐỔI/HỦY BẢO LÃNH/SBLC TRÊN CƠ SỞ BẢO LÃNH ĐỐI ỨNG CỦA NH KHÁC</b> | Thu theo thỏa thuận (đã bao gồm phí của Ngân hàng khác)           |           |        |
| <b>II</b>  | <b>BẢO LÃNH QUỐC TẾ/SBLC ĐẾN</b>                                                    |                                                                   |           |        |
| <b>1</b>   | <b>Thông báo bảo lãnh/SBLC của ngân hàng khác</b>                                   | 15 USD                                                            |           |        |
| <b>2</b>   | <b>Chuyển tiếp bảo lãnh/SBLC qua ngân hàng khác</b>                                 | 20 USD                                                            |           |        |
| <b>3</b>   | <b>Thông báo sửa đổi bảo lãnh/SBLC của ngân hàng khác</b>                           | 10 USD                                                            |           |        |
| <b>4</b>   | <b>Chuyển tiếp sửa đổi bảo lãnh/SBLC qua NH khác</b>                                | 15 USD                                                            |           |        |
| <b>5</b>   | <b>Thông báo/Chuyển tiếp thông báo hủy bảo lãnh/SBLC của ngân hàng khác</b>         | 15 USD                                                            |           |        |
| <b>6</b>   | <b>Đòi tiền bảo lãnh/SBLC theo yêu cầu của khách hàng</b>                           | 15 USD/lần                                                        |           |        |
| <b>7</b>   | <b>Thanh toán tiền về theo Bảo lãnh quốc tế đến/SBLC</b>                            | 0,15%                                                             | 20 USD    |        |
| <b>III</b> | <b>ĐIỆN PHÍ</b>                                                                     |                                                                   |           |        |

| STT | KHOẢN MỤC                                                                    | MỨC PHÍ    | TỐI THIỂU | TỐI ĐA |
|-----|------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------|--------|
| 1   | Điện phí phát hành                                                           | 20 USD     |           |        |
| 2   | Điện phí sửa đổi                                                             | 10 USD     |           |        |
| 3   | Điện phí khác                                                                | 10 USD     |           |        |
| IV  | PHÍ KHÁC                                                                     |            |           |        |
| 1   | Kiểm tra và xác nhận tính chân thực của Bảo lãnh theo yêu cầu của khách hàng | 10 USD/lần |           |        |

**Ghi chú:**

1. Biểu phí này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT). SHB sẽ tính thuế VAT đối với toàn bộ các khoản mục phí thuộc đối tượng chịu thuế VAT theo quy định của pháp luật từng thời kỳ. Mức thuế VAT theo quy định của pháp luật từng thời kỳ.
2. Biểu phí này có thể được thay đổi, chỉnh sửa theo quy định của SHB trong từng thời kỳ.